

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tuyển sinh ĐHCQ năm 2017

Thực hiện lịch tuyển sinh đại học chính quy năm 2017, Đại học Quốc gia Hà Nội thông báo điểm ngưỡng đăng ký xét tuyển vào các ngành/chương trình đào tạo của các trường đại học thành viên và Khoa trực thuộc như sau:

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Điểm ngưỡng ĐKXT*(tổng điểm 3 môn thi)	Tổ hợp môn xét tuyển					Ghi chú		
I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ, ĐHQGHN												
1. Nhóm ngành Công nghệ thông tin và Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông												
1	QHI	52480101	Khoa học Máy tính	20	A00	A02						
2	QHI	52480201	Công nghệ Thông tin	20	A00	A02						
3	QHI	52480201 (NB)	Công nghệ Thông tin định hướng thị trường Nhật Bản	20	A00	A02						
4	QHI	52480104	Hệ thống Thông tin	20	A00	A02						
5	QHI	52480102	Truyền thông và Mạng máy tính	20	A00	A02						
6	QHI	52510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	20	A00	A02						
7	QHI	52520214	Kỹ thuật máy tính	20	A00	A02						
2. Nhóm ngành Vật lí kĩ thuật												
7	QHI	QHI.TĐ1	Kỹ thuật năng lượng	16	A00	A02						
8	QHI	52520401	Vật lí kĩ thuật	16	A00	A02						
3. Nhóm ngành Công nghệ kĩ thuật cơ điện tử và Cơ kĩ thuật												
9	QHI	52520101	Cơ kĩ thuật	16	A00	A02						

10	QHI	52510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	16	A00	A02				
11	QHI	QHI.TĐ2	Công nghệ kỹ thuật Xây dựng-Giao thông	16	A00	A02				
4. Các CTĐT chất lượng cao đáp ứng Thông tư 23/2014										
12	QHI	52480101 (CLC)	Khoa học Máy tính	16	A01	D07	D08			
13	QHI	52510302 (CLC)	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	16	A01	D07	D08			
II. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN, ĐHQGHN										
1	QHT	52460101	Toán học	17.5	A00	A01	D07	D08		
2	QHT	Thí điểm	Toán - Tin ứng dụng	17.5	A00	A01	D07	D08		
3	QHT	52460115	Toán cơ	17.5	A00	A01	D07	D08		
4	QHT	52480105	Máy tính và khoa học thông tin	17.5	A00	A01	D07	D08		
5	QHT	52440102	Vật lí học	17.5	A00	A01	A02	C01		
6	QHT	52430122	Khoa học vật liệu	15.5	A00	A01	A02	C01		
7	QHT	52520403	Công nghệ hạt nhân	17.5	A00	A01	A02	C01		
8	QHT	52440221	Khí tượng học	15.5	A00	A01	A14	D10		
9	QHT	52440224	Thủy văn	15.5	A00	A01	A14	D10		
10	QHT	52440228	Hải dương học	15.5	A00	A01	A14	D10		
11	QHT	52440112	Hoá học	17.5	A00	B00	C02	D07		
12	QHT	52510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	17.5	A00	B00	C02	D07		
13	QHT	52720403	Hoá dược	19.5	A00	B00	C02	D07		
14	QHT	52510401 (CLC) (*)	Công nghệ kỹ thuật hoá học (CTĐT CLC)	15.5	A00	B00	C02	D07	*Tiếng Anh đạt tối thiểu 5/10 điểm	

15	QHT	52440217	Địa lí tự nhiên	15.5	A00	A01	B00	C04		
16	QHT	52850103	Quản lý đất đai	17.5	A00	A01	B00	C04		
17	QHT	52440201	Địa chất học	15.5	A00	A01	D01	D90		
18	QHT	52520501	Kỹ thuật địa chất	15.5	A00	A01	D01	D90		
19	QHT	52850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	17.5	A00	A01	D01	D90		
20	QHT	52420101	Sinh học	17.5	A00	B00	B03	D08		
21	QHT	52420201	Công nghệ sinh học	19.5	A00	B00	B03	D08		
22	QHT	52420201 (CLC) (*)	Công nghệ sinh học (CTĐT CLC)	15.5	A00	B00	B03	D08	*Tiếng Anh đạt tối thiểu 5/10 điểm	
23	QHT	52440301	Khoa học môi trường	17.5	A00	A01	B00	D90		
24	QHT	52440306	Khoa học đất	15.5	A00	A01	B00	D90		
25	QHT	52510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	17.5	A00	A01	B00	D90		
III. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN, ĐHQGHN										
1	QHX	52320101	Báo chí	20	D78-83	A00	C00	D01-06		
2	QHX	52310201	Chính trị học	17	D78-83	A00	C00	D01-06		
3	QHX	52760101	Công tác xã hội	17	D78-83	A00	C00	D01-06		
4	QHX	52220213	Đông phương học	20	D78-83	A00	C00	D01-06		
5	QHX	52220104	Hán Nôm	17	D78-83	A00	C00	D01-06		
6	QHX	52340401	Khoa học quản lí	17	D78-83	A00	C00	D01-06		
7	QHX	52320202	Khoa học thư viện	17	D78-83	A00	C00	D01-06		
8	QHX	52220310	Lịch sử	17	D78-83	A00	C00	D01-06		
9	QHX	52320303	Lưu trữ học	17	D78-83	A00	C00	D01-06		
10	QHX	52220320	Ngôn ngữ học	17	D78-83	A00	C00	D01-06		
11	QHX	52310302	Nhân học	17	D78-83	A00	C00	D01-06		

12	QHX	52360708	Quan hệ công chúng	20	D78-83	A00	C00	D01-06		
13	QHX	52340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	20	D78-83	A00	C00	D01-06		
14	QHX	52340107	Quản trị khách sạn	20	D78-83	A00	C00	D01-06		
15	QHX	52340406	Quản trị văn phòng	17	D78-83	A00	C00	D01-06		
16	QHX	52220212	Quốc tế học	17	D78-83	A00	C00	D01-06		
17	QHX	52310401	Tâm lí học	20	D78-83	A00	C00	D01-06		
18	QHX	52320201	Thông tin học	17	D78-83	A00	C00	D01-06		
19	QHX	Thí điểm (52220309)	Tôn giáo học	17	D78-83	A00	C00	D01-06		
20	QHX	52220301	Triết học	17	D78-83	A00	C00	D01-06		
21	QHX	52220330	Văn học	17	D78-83	A00	C00	D01-06		
22	QHX	52220113	Việt Nam học	17	D78-83	A00	C00	D01-06		
23	QHX	52310301	Xã hội học	17	D78-83	A00	C00	D01-06		
IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐHQGHN										
1	QHF	52220201	Ngôn ngữ Anh	15.5	D01	D78	D90			
2	QHF	52140231	Sư phạm tiếng Anh	15.5	D01	D78	D90			
3	QHF	52220202	Ngôn ngữ Nga	15.5	D01	D02	D78	D90		
4	QHF	52140232	Sư phạm tiếng Nga	15.5	D01	D02	D78	D90		
5	QHF	52220203	Ngôn ngữ Pháp	15.5	D01	D03	D78	D90		
6	QHF	52140233	Sư phạm tiếng Pháp	15.5	D01	D03	D78	D90		
7	QHF	52220204	Ngôn ngữ Trung	15.5	D01	D04	D78	D90		
8	QHF	52140234	Sư phạm tiếng Trung	15.5	D01	D04	D78	D90		
9	QHF	52220205	Ngôn ngữ Đức	15.5	D01	D05	D78	D90		
10	QHF	52220209	Ngôn ngữ Nhật	15.5	D01	D06	D78	D90		
11	QHF	52140236	Sư phạm tiếng Nhật	15.5	D01	D06	D78	D90		

12	QHF	52220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	15.5	D01	D78	D90			
13	QHF	52140237	Sư phạm tiếng Hàn Quốc	15.5	D01	D78	D90			
14	QHF	52220211	Ngôn ngữ Ả Rập	15.5	D01	D78	D90			
V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐHQHVN										
1	QHE	52310101	Kinh tế	16.5	A01	D01	A00	C15		
2	QHE	52310104	Kinh tế phát triển	16	A01	D01	A00	C15		
3	QHE	52310106	Kinh tế quốc tế	15.5	A01	D01	A00	C15		
4	QHE	52340101	Quản trị kinh doanh	15.5	A01	D01	A00	C15		
5	QHE	52340201	Tài chính - Ngân hàng	15.5	A01	D01	A00	C15		
6	QHE	52340301	Kế toán	17	A01	D01	A00	C15		
7	QHE	52310106 CLC	Kinh tế quốc tế (CLC)	15.5	D90	D96				
8	QHE	52340101 CLC	Quản trị kinh doanh (CLC)	15.5	D90	D96				
9	QHE	52340201 CLC	Tài chính - Ngân hàng (CLC)	15.5	D90	D96				
VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC, ĐHQHVN										
1	QHS	52140209	Sư phạm Toán	16.5	A00	D90-95	A16			
2	QHS	52140211	Sư phạm Vật lý	16.5	A00	A01, D26-30	C01			
3	QHS	52140212	Sư phạm Hóa học	16.5	A00	D07, D21-25	C02			
4	QHS	52140213	Sư phạm Sinh học	16	B00	D08, D31-35	B03			
5	QHS	52140217	Sư phạm Ngữ văn	16.5	C00	D01-06	D78-83	C14		
6	QHS	52140218	Sư phạm Lịch sử	16	C00	C19	C03	D14, D61-65		
VII. KHOA LUẬT, ĐHQHVN										

1	QHL	52380101	Luật học	16.5	C00	D01-06	D78-83	D90-95		
2	QHL	52380109	Luật Kinh doanh	17	D01-06	A00	D78-83	D90-95		
VIII. KHOA Y DƯỢC, ĐHQGHN										
1	QHY	52720101	Y đa khoa	21	B00					
2	QHY	52720401	Dược học	21	A00					
3	QHY	52720601 CLC	Răng hàm mặt	18	B00					Tiếng Anh đạt tối thiểu 4/10 điểm
IX. KHOA QUỐC TẾ, ĐHQGHN										
1	QHQ	52340120	Kinh doanh quốc tế (đào tạo bằng tiếng Anh)	15.5	A00	A01	D01-06	D72-77		
2	QHQ	Thí điểm 52340399	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán (đào tạo bằng tiếng Anh)	15.5	A00	A01	D01-06	D72-77		
3	QHQ	52340405	Hệ thống thông tin quản lý (đào tạo bằng tiếng Anh)	15.5	A00	A01	D01-06	D72-77		

- Điểm ngưỡng xét tuyển được làm tròn đến 0,25

- Điểm tối thiểu cho mỗi môn thi/bài thi trong tổ hợp xét tuyển phải lớn hơn 1,0 điểm